

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-ST
Ngày: 24-4-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thắng;

Ông Lê Thanh Hồng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần B; địa chỉ trụ sở: số B, T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần -, số C, Q, khu B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T – Quyền Tổng Giám Đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Đức T1 – Chuyên viên Phòng xử lý nợ phía nam; ông Ngô Lữ Đ – Chuyên viên Phòng xử lý nợ phía nam; ông Nguyễn Hoài G – Giám đốc Phòng -; ông Nguyễn Quang N – Tổ trưởng tổ khách hàng Phòng giao dịch B – là người đại diện theo ủy quyền. (Quyết định số 81/2023/QĐ-LPB.BD ngày 30/5/2023 của Ngân Hàng B – Chi nhánh B1); ông Ngô Lữ Đ có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân Hàng TMCP B là ông Ngô Lữ Đ trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần B (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và bà Bùi Thị N1 ký kết Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097 ngày 14/12/2021 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng; ngày 26/10/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần B và bà Bùi Thị N1 ký kết Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng để vay số tiền 20.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097 ngày 14/12/2021 gồm:

- Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872600, sổ vào sổ CS 10866 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 theo Hợp đồng bảo đảm số: HĐTC28C202100071 ngày 14/12/2021 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần B và bà Bùi Thị N1.

- Tài sản 2: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 662, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872701, sổ vào sổ CS 10867 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 05/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 theo Hợp đồng bảo đảm số: HĐTC28C202100071 ngày 14/12/2021 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần B và bà Bùi Thị N1.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng. Bà N1 đã không thanh toán nghĩa vụ gốc phát sinh từ ngày 15/3/2023. Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo nợ đến hạn và tiến hành làm việc với bà N1, yêu cầu thu xếp nguồn vốn để thanh toán nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng theo cam kết tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký nêu trên. Tuy nhiên, bà N1 vẫn không thực hiện. Tính đến ngày 20/10/2023, tổng số tiền bà N1 đã trả cho ngân hàng là 1.199.950.671 đồng (trong đó tiền gốc là 448.000.050 đồng, tiền lãi là 751.950.621 đồng).

Tạm tính đến ngày 24/4/2024, tổng số tiền bà Bùi Thị N1 còn nợ Ngân hàng là 5.477.899.141 đồng. Trong đó:

1. Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097.

+ Nợ gốc là: 4.551.999.950 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn: 799.452.119 đồng;

+ Nợ lãi chậm trả gốc: 61.726.509 đồng;

+ Nợ lãi chậm trả lãi: 45.077.472 đồng.

Tổng cộng: 5.458.256.000 đồng.

2. Thẻ tín dụng:

+ Nợ gốc là: 13.532.000 đồng;

+ Nợ lãi chậm trả là: 6.110.154 đồng;

Vì vậy, Ngân hàng Thương mại Cổ phần B đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết:

- Buộc bà Bùi Thị N1 thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 24/4/2024 là 5.458.256.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097 ngày 14/12/2021.

- Buộc bà Bùi Thị N1 thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 24/4/2024 là 19.642.154 đồng theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 26/10/2022.

Trường hợp bà Bùi Thị N1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần B được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872600, số vào sổ CS 10866 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 và Q sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872701, số vào sổ CS 10867 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 05/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của bà Bùi Thị N1 đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đã ký các hợp đồng gồm: Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097 ngày 14/12/2021 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn

vay 156 tháng, mục đích vay: Hoàn vốn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 739, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại địa chỉ phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 26/10/2022, hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/10/2023, tổng số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 1.199.950.671 đồng nhưng sau đó thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn, vi phạm cam kết đã ký giữa các bên. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bị đơn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán tiền tiền gốc và lãi là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về việc xử lý tài sản đảm bảo: Xét Hợp đồng bảo đảm số: HĐTC28C202100071 ngày 14/12/2021, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên giao kết có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, mục đích và nội dung của các giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ các Điều 117, 288, 401, 463, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), hợp đồng dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết nên buộc các bên phải thực hiện. Ngân hàng Thương mại Cổ phần B được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872600, số vào sổ CS 10866 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872701, số vào sổ CS 10867 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 05/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của bà Bùi Thị N1.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền 3.000.000 đồng chi phí thẩm định để hoàn trả cho nguyên đơn.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 117, Điều 288, Điều 317, Điều 320, Điều 401, Điều 463, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính Phủ về quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ giao dịch bảo đảm;

Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần B đối với bị đơn bà Bùi Thị N1.

1.1. Buộc bà Bùi Thị N1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số HDTD28C202100097 ngày 14/12/2021 tổng số tiền là 5.458.256.000 đồng (năm tỉ bốn trăm năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 4.551.999.950 đồng, nợ lãi trong hạn là 799.452.119 đồng, lãi chậm trả gốc là 61.726.509 đồng, lãi chậm trả lãi là 45.077.472 đồng.

1.2. Buộc bà Bùi Thị N1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị phát hành kèm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 26/10/2022 tổng số tiền là 19.642.154 đồng (mười chín triệu sáu trăm bốn hai nghìn một trăm năm mươi bốn đồng), trong đó: nợ gốc là 13.532.000 đồng, nợ lãi là 6.110.154 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận quy định trong Hợp đồng tín dụng ngày 14/12/2021 và Giấy đề nghị phát hành kèm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 26/10/2022 đã ký.

Trường hợp bà Bùi Thị N1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần B có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872600, số vào sổ CS 10866 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 và Q sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 872701, số vào sổ CS 10867 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 05/02/2020 cho bà Bùi Thị N1 để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của bà Bùi Thị N1 đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

2. Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Bùi Thị N1 phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) để hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị N1 phải chịu án phí là 113.477.899 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

H lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B số tiền 56.310.550 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn năm trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2021/0010240 ngày 16/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Duy